

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 2 NĂM 2014

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Quý 2 năm 2014		Luỹ kế từ đầu năm 2014 đến cuối quý 2	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	152,051,860,986	190,441,535,066	270,724,165,012	365,060,402,643
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp d.vụ	10	152,051,860,986	190,441,535,066	270,724,165,012	365,060,402,643
4. Giá vốn hàng hóa	11	146,891,189,931	189,109,190,375	260,269,722,920	363,755,803,730
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	5,160,671,055	1,332,344,691	10,454,442,092	1,304,598,913
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27,294,755,010	14,116,678,885	29,724,979,670	20,579,930,873
7. Chi phí tài chính	22	6,539,714,919	3,118,196,916	7,830,626,510	4,016,939,655
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23	3,546,248,689	664,086,016	4,751,686,268	1,552,618,754
8. Chi phí bán hàng	24	2,256,219,590	3,096,852,080	4,635,251,289	5,490,739,381
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	2,534,725,975	1,721,339,013	5,583,207,690	4,076,006,480
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	21,124,765,581	7,512,635,567	22,130,336,273	8,300,844,270
11. Thu nhập khác	31	(95,000,000)	2,875,572,604		4,891,296,497
12. Chi phí khác	32	29,516,237	2,039,895,342	29,516,637	3,835,874,461
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	(124,516,237)	835,677,262	(29,516,637)	1,055,422,036
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	21,000,249,344	8,348,312,829	22,100,819,636	9,356,266,306
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	154,085,063		154,085,063	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	20,846,164,281	8,348,312,829	21,946,734,573	9,356,266,306
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				

LẬP BIỂU

Hồ Nhật Minh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thanh Loan

Ngày 14 tháng 08 năm 2014



Phạm Lê Liêm Hương